

Số: 103/TB-HĐTDVC

Tân Bình, ngày 29 tháng 6 năm 2023

### **THÔNG BÁO**

**Về việc công bố danh sách triệu tập thí sinh và  
thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra sát hạch vòng 2  
kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập  
thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2023 – 2024**

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2023 – 2024;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2023 – 2024,

Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo như sau:

**1. Triệu tập thí sinh tham gia kiểm tra, sát hạch (vòng 2) kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2023 – 2024 (phụ lục kèm theo tại Thông báo này).**

**2. Công bố thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra sát hạch như sau:**

- Tổ chức kiểm tra, sát hạch vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2023 - 2024 vào ngày **01 tháng 7 năm 2023**.

- Trường Tiểu học Đồng Đa, địa chỉ số 01 đường Đất Thánh, Phường 6, quận Tân Bình tổ chức kiểm tra, sát hạch các thí sinh dự tuyển vị trí việc làm Giáo viên tiểu học hạng III và vị trí việc làm viên chức nhân viên.

- Trường Trung học cơ sở Nguyễn Gia Thiều, địa chỉ số 272 đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, quận Tân Bình tổ chức kiểm tra, sát hạch các thí sinh dự tuyển vị trí việc làm Giáo viên mầm non hạng III và vị trí việc làm Giáo viên Trung học cơ sở hạng III.

(chi tiết xem tại phụ lục đính kèm)

3. Các thí sinh tham dự kiểm tra, sát hạch chuẩn bị giấy tờ cá nhân hợp pháp có dán ảnh và biên lai thu lệ phí tuyển dụng để thực hiện thủ tục vào phòng kiểm tra, sát hạch.

Trang phục khi tham dự kiểm tra, sát hạch phải lịch sự (khuyến khích trang phục phù hợp với tính chất vị trí đăng ký dự tuyển).

**\*Lưu ý:** Trong thời gian tổ chức tuyển dụng viên chức, các thí sinh thường xuyên theo dõi trên Cổng thông tin điện tử quận Tân Bình và Trang thông tin điện tử Phòng Giáo dục và Đào tạo để nắm thông tin. Mọi thắc mắc (nếu có) liên hệ bà Nguyễn Thị Minh Phương, Thành viên Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng tuyển dụng viên chức - Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo quận – 028.39490832 (trong giờ hành chính) để được hướng dẫn.

Trên đây là nội dung thông báo của Hội đồng tuyển dụng viên chức đến thí sinh tham gia kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2023 – 2024 được biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- TTUB: CT (để b/c);
- Thành viên HĐTDVC;
- Ban Giám sát (theo QĐ số 178/QĐ-UBND ngày 29/5/2023);
- Ban Kiểm tra, sát hạch;
- Lưu: VT, Y.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC**  
**CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN**  
**Lê Thị Thu Sương**

**DANH SÁCH TRIỆU TẬP THÍ SINH THAM DỰ KIỂM TRA, SÁT HẠCH (VÒNG 2)**  
**KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH NĂM HỌC 2023 - 2024**  
*(Kèm theo Thông báo số 103/TB-HĐTDVC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

| Số TT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc   | Vị trí dự tuyển   | Đơn vị dự tuyển             | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nghề vụ sự phạm             | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                             |
|-------|----------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 1     | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | 28/3/1980           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 2            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm CD  | CNTT cơ bản       |                             | Không             |                                     |
| 2     | A DA                 | 29/4/1992           | Nữ        | Xơ - đang | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 2            | Cao đẳng         | Sư phạm mầm non                           | Anh văn A2         | A                 |                             | dân tộc Xơ - đang |                                     |
| 3     | Nguyễn Thị Kiều Hoa  | 25/6/1982           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Quận         | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn A2         | A                 |                             | Không             | Gửi đường bưu điện                  |
| 4     | Ngô Thị Muội         | 17/01/1992          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Quận         | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | A                 | Bồi dưỡng nghiệp vụ sự phạm | Không             |                                     |
| 5     | Nguyễn Minh Hằng     | 15/11/1998          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Quận         | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn A          | CNTT cơ bản       |                             | Không             |                                     |
| 6     | Nguyễn Thủy Hằng     | 11/11/1985          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Quận         | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm CD  | A                 |                             | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời |
| 7     | Trần Thị Thủy Vi     | 23/5/1987           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Tân Sơn Nhất | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT nâng cao     |                             | Không             |                                     |
| 8     | Nguyễn Thị Thu Hương | 12/04/1990          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 5            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | A                 | Bồi dưỡng nghiệp vụ sự phạm | Không             |                                     |
| 9     | Phạm Thị Nga         | 14/8/1971           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 5            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | A                 |                             | Không             |                                     |
| 10    | Trịnh Tuyết Trán     | 21/3/2000           | Nữ        | Hoa       | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 5            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                             | Dân tộc Hoa       |                                     |
| 11    | Thần Ngọc Mai        | 16/01/1991          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 9            | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | A                 |                             | Không             |                                     |
| 12    | Nguyễn Thị Hương     | 12/02/1985          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 8            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | Tin học nâng cao  |                             | Không             |                                     |
| 13    | Võ Thị Ngọc Nhi      | 05/4/2001           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 8            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                             | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời |
| 14    | Nguyễn Thị Minh Thư  | 09/4/1999           | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 9            | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                             | Không             |                                     |
| 15    | Nguyễn Thị Mộng Thủy | 17/10/1988          | Nữ        | Kinh      | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 10A          | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                             | Không             |                                     |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển   | Đơn vị dự tuyển        | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nghề vụ sư phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                             |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|-------------------|------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------|
| 16    | Lưu Ngọc Trinh         | 21/6/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 10A     | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 17    | Nguyễn Ngọc Như Quỳnh  | 02/3/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Phú Hòa | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 18    | Đặng Thị Thu Hải       | 26/8/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 11      | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn A2         | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 19    | Trương Diệu Linh       | 09/02/1992          | Nữ        | Tây     | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 11      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                 | Dân tộc Tây       | Gửi đường bưu điện                  |
| 20    | Trương Ngọc Diễm Quỳnh | 27/6/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 13      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 21    | Hà Thị Chuyên          | 30/01/1994          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Khoa học giáo dục (Sư phạm mầm non)       | Anh văn B          | B                 |                 | Không             |                                     |
| 22    | Trương Thị Trúc        | 15/02/1997          | Nữ        | Chăm    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Sư phạm mầm non                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | dân tộc Chăm      |                                     |
| 23    | Viên Thụy Linh         | 03/12/1978          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | A                 |                 | Không             |                                     |
| 24    | Nguyễn Thị Mỹ Liên     | 21/4/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 25    | Nguyễn Thị Thanh Thủy  | 29/10/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 26    | Võ Hồng Đa Cản         | 20/02/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Tiếng trung HSK3   | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 27    | Phan Thị Thảo Nhi      | 03/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 28    | Trần Thị Bích Trâm     | 14/10/1991          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non 14      | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 29    | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 31/8/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Hòa Mĩ  | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời |
| 30    | Lê Thị Sương           | 22/12/1994          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Bàu Cát | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | B                 |                 | Không             |                                     |
| 31    | Hoàng Thị Chính        | 13/7/1992           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Bàu Cát | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                                     |
| 32    | Nguyễn Thị Thủy Uyên   | 12/3/1985           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non | Trường Mầm non Bàu Cát | Đại học          | Sư phạm Mẫu giáo                          | Anh văn B          | A                 |                 | Không             |                                     |

| Số TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                    | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nghị quyết vụ sự phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|---------|
| 33    | Lê Nguyễn Hồng Ngọc   | 18/10/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Sư phạm mầm non                           | Anh văn B          | CNTT nâng cao     |                       | Không             |         |
| 34    | Nguyễn Đỗ Quỳnh Anh   | 18/4/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Toeic 350          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 35    | Võ Thị Ngọc Trâm      | 08/10/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 36    | Nguyễn Thị Hồng Đào   | 01/01/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 37    | Lê Thị Thanh Huệ      | 01/9/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 38    | Trương Thị Mỹ Trang   | 29/9/1988           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn A          | A                 |                       | Không             |         |
| 39    | Nguyễn Thị Bích Đào   | 29/10/1989          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 40    | Trần Thị Thi          | 07/8/1979           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | B                 |                       | Không             |         |
| 41    | Nguyễn Thị Vân        | 06/8/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 42    | Đinh Thị Mỹ Linh      | 07/01/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                       | Không             |         |
| 43    | Lê Thị Lan            | 26/02/1992          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 44    | Nguyễn Thị Mai Hương  | 15/12/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non                          | Anh văn A2         | A                 |                       | Không             |         |
| 45    | Lê Thị Thanh Quyên    | 07/5/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non Bàu Cát             | Đại học          | Giáo dục mầm non                          | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 46    | Lâm Thị Ngọc Mỹ       | 04/5/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên mầm non   | Trường Mầm non 15                  | Thạc sĩ          | Giáo dục học (GDMN)                       | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 47    | Nguyễn Thị Thanh Xuân | 13/4/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B2         | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 48    | Bùi Thị Quỳnh Mai     | 18/8/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |
| 49    | Bùi Hoàng Tuyết Linh  | 18/02/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                       | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc  | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                    | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nghề vụ sự phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                    |
|-------|-----------------------|---------------------|-----------|----------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|----------------------------|
| 50    | Đỗ Bùi Xuân Mai       | 04/6/2001           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 51    | Trần Trúc Vy          | 28/02/2001          | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 52    | Phạm Thị Kim Tuyển    | 20/12/1989          | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | B                 |                 | Không             |                            |
| 53    | Kiều Thị Thái Xuân    | 17/5/1993           | Nữ        | Chăm     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | dân tộc Chăm      |                            |
| 54    | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 08/7/1997           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn A2         | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                            |
| 55    | Phan Lâm Thu Trúc     | 02/9/2001           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | Chứng chỉ         |                 | Không             |                            |
| 56    | Nguyễn Nhã Trúc       | 08/5/1987           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | A                 |                 | Không             |                            |
| 57    | Đặng Hà Minh Thu      | 12/02/2001          | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 58    | Trần Minh Khuê        | 09/3/2000           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                            |
| 59    | Nguyễn Vũ Hoàng Quynh | 27/9/2001           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Toeic 645          | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 60    | Hồ Thị Tinh           | 28/6/1995           | Nữ        | Văn Kiêu | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | dân tộc Văn Kiêu  |                            |
| 61    | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 17/6/1991           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | A                 |                 | Không             |                            |
| 62    | Võ Thị Hiền           | 05/02/1996          | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                 | Không             |                            |
| 63    | Lê Ngọc Yến Nhi       | 13/6/2001           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 64    | Nguyễn Cát Lương      | 16/4/2000           | Nam       | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 65    | Phạm Hoài Vy          | 27/9/1997           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                 | Không             |                            |
| 66    | Mai Vũ Lê Na          | 02/6/2001           | Nữ        | Kinh     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                    | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ   | Trình độ tin học  | Nghề vụ sự phạm | Đối tượng ưu tiên                 | Ghi chú                                                     |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 67    | Lê Thị Mỹ Duyên        | 10/10/1994          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | B                 |                 | Không                             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 68    | Đào Thị Thanh Vi       | 16/4/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Toeic 720            | CNTT cơ bản       |                 | Không                             |                                                             |
| 69    | H Dương Adrong         | 28/6/1998           | Nữ        | Ê đê    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn A2           | CNTT cơ bản       |                 | dân tộc Ê đê                      | Đã bổ sung Giấy khai sinh minh chứng người dân tộc thiểu số |
| 70    | Đàm Lê Cẩm Tú          | 06/01/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH    | Theo bảng điểm ĐH |                 | Không                             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 71    | Lê Thị Hoa             | 20/10/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Đại học Ngôn ngữ Anh | CNTT cơ bản       |                 | Không                             |                                                             |
| 72    | Trần Thị Kim Thơ       | 22/10/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1           | Theo bảng điểm ĐH |                 | Không                             |                                                             |
| 73    | Nguyễn Thị Huỳnh Linh  | 11/12/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm       | Theo bảng điểm    |                 | Không                             |                                                             |
| 74    | Phạm Thanh Thủy        | 20/9/1994           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | B                 |                 | Không                             |                                                             |
| 75    | Nguyễn Thị Mỹ Oanh     | 28/02/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | B                 |                 | Không                             |                                                             |
| 76    | Hoàng Thị Ngọc         | 18/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1           | B                 |                 | Không                             |                                                             |
| 77    | Mai Văn Minh           | 22/09/1988          | Nam       | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1           | CNTT cơ bản       |                 | Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự |                                                             |
| 78    | Lê Thị Bích Trâm       | 20/12/1987          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | B                 |                 | Không                             |                                                             |
| 79    | Nguyễn Xuân Phương Thy | 02/7/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | CNTT cơ bản       |                 | Không                             |                                                             |
| 80    | Nguyễn Phan Minh Tuyền | 04/03/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1           | CNTT cơ bản       |                 | Không                             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 81    | Cao Thị Trúc Ly        | 11/9/1989           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | CNTT cơ bản       |                 | Không                             |                                                             |
| 82    | Nguyễn Thị Thơ         | 22/02/1992          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B            | B                 |                 | Không                             |                                                             |

| Số TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                 | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học      | Nghề vụ sự phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                    |
|-------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|---------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|----------------------------|
| 83    | Bích Thị Quỳnh Như    | 01/02/1993          | Nữ        | Chăm    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | A                     |                 | dân tộc Chăm      |                            |
| 84    | Huỳnh Gia Minh        | 02/7/1990           | Nam       | Hoa     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | Trung cấp Tin học     |                 | dân tộc Hoa       |                            |
| 85    | Huỳnh Chí Hào         | 18/4/1994           | Nam       | Hoa     | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản           |                 | dân tộc Hoa       |                            |
| 86    | Nguyễn Thị Minh Nhiên | 22/12/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B2         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 87    | Hoàng Lê Thanh Thảo   | 22/5/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 88    | Trần Thị Thanh Nhân   | 01/8/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản           |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 89    | Nguyễn Thị Trà My     | 15/5/1993           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | A                     |                 | Không             |                            |
| 90    | Nguyễn Hồng Ngọc      | 08/9/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | TOEIC 215          | UDCNTT trong dạy học  |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 91    | Nguyễn Thị Thủy       | 28/02/1975          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | A                     |                 | Không             |                            |
| 92    | Lê Thủy Thảo Uyên     | 12/8/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | Ứng dụng CNTT dạy học |                 | Không             |                            |
| 93    | Phạm Thủy Hương       | 16/7/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản           |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 94    | Huỳnh Thị Ngoan Em    | 30/10/1993          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | B                     |                 | Không             |                            |
| 95    | Đoàn Thị Thủy Ván     | 25/6/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 96    | Nguyễn Thị Thu Ngân   | 25/8/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 97    | Đỗ Thị Hồng Minh      | 20/8/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 98    | Đào Phan Hoàng Phúc   | 02/01/1996          | Nam       | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 99    | Lê Kim Ngân           | 19/11/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa     | Đại học          | Sư phạm tiếng Anh                         | Anh văn B2         | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 100   | Trần Yến Phương       | 14/02/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B          | CNTT cơ bản           |                 | Không             |                            |
| 101   | Phạm Thị Trúc Phương  | 14/01/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân   | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH     |                 | Không             |                            |
| 102   | Chu Văn Trang         | 20/8/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân   | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B2         | CNTT cơ bản           |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |

| Số TT | Họ và tên                   | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                     | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ    | Trình độ tin học  | Nhiệm vụ sự phạm                             | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                    |
|-------|-----------------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 103   | Hoàng Lê Ánh Tuyết          | 20/9/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | TOEIC 745             | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 104   | Nguyễn Lương Hồng Phúc      | 13/10/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH     | CNTT cơ bản       |                                              | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 105   | Nguyễn Ai My                | 26/12/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | TOEIC 825             | CNTT cơ bản       |                                              | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 106   | Phan Tuyết Nhi              | 19/12/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1            | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 107   | Hồ Thị Thanh Kiều           | 21/5/1990           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1            | CNTT nâng cao     |                                              | Không             |                            |
| 108   | Bùi Thủy Giang              | 03/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn A2            | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 109   | Nguyễn Thị Ngọc Huyền       | 11/6/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1            | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 110   | Trần Thủy Phương Thảo       | 15/09/1987          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B             | A                 |                                              | Không             |                            |
| 111   | Phạm Nguyễn Hoàng Khánh Duy | 02/4/2001           | Nam       | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH     | Theo bảng điểm ĐH |                                              | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 112   | Nguyễn Thị Thanh Vy         | 22/11/1996          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH     | Theo bảng điểm ĐH |                                              | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 113   | Bùi Thị Mai Ngọc            | 16/10/1988          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Yên Thế             | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B             | A                 |                                              | Không             |                            |
| 114   | Huỳnh Lê Yến Nhi            | 01/06/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn A2            | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 115   | Thái Thị Ánh Tuyết          | 06/7/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B1            | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |                            |
| 116   | Võ Thị Thủy Hằng            | 25/6/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH     | CNTT cơ bản       |                                              | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 117   | Lý Thị Phương Dung          | 20/7/1987           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên nhiều môn | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Anh văn B             | B                 |                                              | Không             |                            |
| 118   | Lê Hồng Ngọc                | 02/5/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Đại học               | CNTT cơ bản       | Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học | Không             |                            |
| 119   | Cao Thị Minh Diệu           | 02/11/1985          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Trần Văn On         | Đại học          | Ngữ văn Anh                               | Đại học               | CNTT cơ bản       | Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học | Không             |                            |
| 120   | Phan Thị Tường Vi           | 01/9/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Ngọc Hồi            | Đại học          | Sư phạm tiếng Anh                         | Anh văn C; Pháp văn B | B                 |                                              | Không             |                            |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển                     | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ       | Trình độ tin học  | Nghề vụ sự phạm                              | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------|---------|
| 121   | Phan Thị Cẩm Tú        | 15/4/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Ngọc Hồi            | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Anh văn bậc 5            | B                 | Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học | Không             |         |
| 122   | Trần Thị Thủy Uyên     | 19/5/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Anh văn C                | CNTT nâng cao     | Bồi dưỡng NVSP cho GV cấp Tiểu học           | Không             |         |
| 123   | Phan Thị Phương Thảo   | 02/9/1985           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám | Đại học          | Tiếng anh                                 | Anh văn B2; Tiếng Pháp B | A                 | Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học | Không             |         |
| 124   | Nguyễn Thị Minh Lan    | 15/4/1990           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Thần Nhãn Trung     | Đại học          | Sư phạm Anh                               | Anh văn B2               | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 125   | Trần Ngọc Thủy Tiên    | 02/08/1996          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Ngữ văn Anh                               | Tiếng Hàn TOPIK I        | Tin học đại cương | Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học | Không             |         |
| 126   | Nguyễn Hoàng Nhân      | 10/10/1990          | Nam       | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Sư phạm tiếng Anh                         | Anh văn B2; Pháp văn B   | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 127   | Bùi Thị Hồng Kiều      | 20/11/1992          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Mỹ thuật  | Trường Tiểu học Bành Văn Trân       | Đại học          | Sư phạm Mỹ thuật                          | Anh văn B                | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 128   | Lâm Thị Hồng Thắm      | 01/06/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Bành Văn Trân       | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Theo bảng điểm ĐH        | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 129   | Trương Công Hậu        | 15/03/1998          | Nam       | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Bành Văn Trân       | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Theo bảng điểm ĐH        | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 130   | Đoàn Thị Bích Hương    | 14/4/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Bành Văn Trân       | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Theo bảng điểm ĐH        | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 131   | Nguyễn Trần Ngọc Dung  | 20/09/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa         | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Anh văn B1               | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 132   | Võ Minh Vũ             | 27/02/1997          | Nam       | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa         | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Theo bảng điểm ĐH        | Theo bảng điểm ĐH |                                              | Không             |         |
| 133   | Lê Thị Uyên Phương     | 09/7/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên thể dục   | Trường Tiểu học Phan Huy Ích        | Đại học          | Giáo dục thể chất                         | Theo bảng điểm ĐH        | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 134   | Cao Tấn Huy            | 14/7/1999           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Tin học   | Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển  | Đại học          | Sư phạm Tin học                           | Theo bảng điểm ĐH        | Theo bảng điểm ĐH |                                              | Không             |         |
| 135   | Trịnh Minh Thế         | 10/7/1991           | Nam       | Khmer   | Giáo viên Tin học   | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa         | Đại học          | Sư phạm Tin học                           | Anh văn B1               | Đại học           |                                              | dân tộc Khmer     |         |
| 136   | Trần Thị Xuân Diễm     | 04/11/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Tin học   | Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa         | Đại học          | Sư phạm Tin học                           | Theo bảng điểm ĐH        | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |
| 137   | Nguyễn Lê Phương Dung  | 21/10/1992          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Âm nhạc   | Trường THCS Nguyễn Gia Thiều        | Đại học          | Sư phạm Âm nhạc                           | Anh văn B                | CNTT nâng cao     |                                              | Không             |         |
| 138   | Phan Nguyễn Linh Tuyển | 22/01/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Âm nhạc   | Trường THCS Nguyễn Gia Thiều        | Đại học          | Sư phạm Âm nhạc                           | TOEIC520                 | CNTT cơ bản       |                                              | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển             | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)                          | Trình độ ngoại ngữ          | Trình độ tin học                               | Nghề vụ sự phạm                                 | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|----------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|---------|
| 139   | Huỳnh Lê Tường Vi    | 01/5/1991           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Âm nhạc   | Trường THCS Trương Chính    | Đại học          | Sư phạm Âm nhạc                                                    | Anh văn A                   | A                                              |                                                 | Không             |         |
| 140   | Nguyễn Hồng Dương    | 26/02/1999          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Tin học   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Tin học                                                    | Theo bảng điểm ĐH           | Đại học                                        |                                                 | Không             |         |
| 141   | Ngô Đình Huệ         | 20/10/1986          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B                   | B                                              |                                                 | Không             |         |
| 142   | Nguyễn Thanh Danh    | 03/11/1999          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 143   | Nguyễn Thị Trúc Linh | 29/03/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 144   | Ngô Hoài Nhân        | 21/6/1999           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | Tin học cơ bản                                 |                                                 | Không             |         |
| 145   | Lê Văn Tuấn          | 31/10/1993          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học; Thạc sĩ | Giáo dục thể chất; Giáo dục học                                    | Anh văn B1                  | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 146   | Trần Xuân Trường     | 26/10/1999          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 147   | Đỗ Thanh Bình        | 04/4/1991           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Sư phạm Thể dục thể thao                                           | Anh văn B1                  | Chứng chỉ Tin học                              |                                                 | Không             |         |
| 148   | Nguyễn Đức Hồng Quán | 21/6/2000           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | UDCNTT trong dạy học                           |                                                 | Không             |         |
| 149   | Cao Thành Đạt        | 27/11/1999          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Quang Trung     | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 150   | Kim Xuân Tiến        | 21/12/1993          | Nam       | Khmer   | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B                   | CNTT cơ bản                                    |                                                 | dân tộc Khmer     |         |
| 151   | Nguyễn Huỳnh Lộc     | 23/02/1996          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Thể dục   | Trường THCS Trương Chính    | Đại học          | Giáo dục thể chất                                                  | Anh văn B1                  | Theo bảng điểm ĐH                              |                                                 | Không             |         |
| 152   | Nguyễn Huyền Trinh   | 14/9/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học; Thạc sĩ | Sư phạm Tiếng Anh; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh | Đại học                     | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 153   | Võ Trần Quỳnh Như    | 01/3/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Sư phạm Tiếng Anh                                                  | IELTS 6.5 (B2); Trung văn A | CNTT cơ bản                                    |                                                 | Không             |         |
| 154   | Lưu Quốc Anh         | 09/4/1996           | Nam       | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                                                       |                             | CNTT cơ bản                                    | bồi dưỡng NVSP cho giáo viên tiếng anh cấp THCS | Không             |         |
| 155   | Nguyễn Sơn Trà       | 10/09/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                                                       | Đại học                     | Powerpoint, word (Microsoft Office Specialist) | bồi dưỡng NVSP cho Giáo viên THCS               | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên               | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển     | Đơn vị dự tuyển             | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ              | Trình độ tin học       | Nghề vụ sự phạm                                                                                       | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|-------------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------|-----------------------------|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| 156   | Chu Nguyễn Minh Huy     | 11/12/1993          | Nam       | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Anh văn B2; TKT-Tesol           | B                      | bồi dưỡng NVSP cho giáo viên tiếng Anh cấp THCS                                                       | Không             |         |
| 157   | Nguyễn Dương Ánh Nguyệt | 08/06/1982          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngữ văn Anh                               | Anh văn C1; Pháp văn A          | A                      | Bồi dưỡng NVSP Tiếng Anh THCS                                                                         | Không             |         |
| 158   | Nguyễn Bích Loan        | 24/10/1975          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Sư phạm Anh văn                           | Đại học                         | Tin học Văn phòng 1, 2 |                                                                                                       | Không             |         |
| 159   | Hoàng Kiều Chi          | 25/5/1994           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Sư phạm Anh văn                           | Ielts 6.0                       | Tin học Ứng dụng       |                                                                                                       | Không             |         |
| 160   | Nguyễn Thị Bích Tuyền   | 20/5/1993           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Tiếng Trung C                   | Tin học A              | NVSP THCS tiếng Anh                                                                                   | Không             |         |
| 161   | Dương Thị Như           | 28/6/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Sư phạm Tiếng Anh                         | IELTS 6.5 (B2)                  | CNTT cơ bản            |                                                                                                       | Không             |         |
| 162   | Nguyễn Phạm Quỳnh Hương | 01/06/1996          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Tân Bình        | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Anh văn B2; Trung văn HSK3 (B2) | CNTT cơ bản            | bồi dưỡng NVSP cấp trung học cơ sở                                                                    | Không             |         |
| 163   | Lê Ngọc Phương          | 15/3/1981           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Tiếng Anh                         | Pháp văn A                      | A                      |                                                                                                       | Không             |         |
| 164   | Từ Quang Thiện          | 30/10/1987          | Nam       | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Ngô Quyền       | Đại học          | Sư phạm Tiếng Anh                         | Pháp văn B                      | CNTT cơ bản            |                                                                                                       | Không             |         |
| 165   | Nguyễn Thị Nga          | 12/3/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Ngô Quyền       | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Đại học                         | CNTT cơ bản            | bồi dưỡng NVSP cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên THCS | Không             |         |
| 166   | Huỳnh Ngân Hà           | 09/02/1994          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Ngô Quyền       | Đại học          | Ngôn ngữ Anh                              | Trung văn C                     | A                      | bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp THCS                                                              | Không             |         |
| 167   | Hoàng Đức Hiếu          | 25/6/2000           | Nam       | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Ngô Quyền       | Đại học          | Sư phạm tiếng Anh                         | IELTS 6.5-7.5                   | CNTT cơ bản            |                                                                                                       | Không             |         |
| 168   | Nguyễn Thị Thắm         | 06/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên tiếng Anh | Trường THCS Ngô Quyền       | Đại học          | Sư phạm tiếng Anh                         | Hoa văn A                       | UDCNTT trong dạy học   |                                                                                                       | Không             |         |
| 169   | Nguyễn Thủy Hằng        | 09/5/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán      | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm toán học                          | Theo bảng điểm ĐH               | Theo bảng điểm ĐH      |                                                                                                       | Không             |         |
| 170   | Nguyễn Đức Soát         | 06/02/1983          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán      | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm toán học                          | Anh văn B                       | CNTT nâng cao          |                                                                                                       | Không             |         |
| 171   | Bùi Kim Thanh           | 04/5/1984           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán      | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm Toán                              | Anh văn A                       | CNTT cơ bản            |                                                                                                       | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển | Đơn vị dự tuyển         | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)  | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học            | Nghề vụ sư phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                    |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------|-------------------|----------------------------|
| 172   | Trương Văn Kim         | 20/9/1985           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán                               | Anh văn A          | Kỹ thuật viên Tin học       |                 | Không             |                            |
| 173   | Nguyễn Minh Trí        | 11/3/1991           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán                               | Anh văn B          | B                           |                 | Không             |                            |
| 174   | Văn Công Tài           | 04/10/1994          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán                               | Anh văn B          | A                           |                 | Không             |                            |
| 175   | Nguyễn Thị Phương Thảo | 27/8/1991           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Theo bảng điểm ĐH  | B                           |                 | Không             |                            |
| 176   | Nguyễn Thị Thu Thúy    | 06/9/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | Theo bảng điểm ĐH           |                 | Không             |                            |
| 177   | Nguyễn Đức Thắng       | 30/8/1997           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 178   | Đặng Thị Thục Quyên    | 29/12/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Toeic 665          | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 179   | Phạm Hải Sơn           | 06/5/1997           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | Đại học                     |                 | Không             |                            |
| 180   | Lê Văn Long            | 18/11/1990          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | B                           |                 | Không             |                            |
| 181   | Đồng Thị Mai Dung      | 29/01/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 182   | Trần Phương Thảo       | 05/11/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | Cao đẳng Sư phạm Toán - Tin |                 | Không             |                            |
| 183   | Trình Chí Quân         | 18/3/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 184   | Nguyễn Hữu Tinh        | 02/10/1995          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 185   | Trần Ngọc Hoàng        | 30/5/1998           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn A2         | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 186   | Đặng Như Uyên Phương   | 13/3/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B2         | CNTT cơ bản                 |                 | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 187   | Nguyễn Thanh Thảo      | 24/01/1994          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Thạc sĩ          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH           |                 | Không             |                            |
| 188   | Lê Thị Tuyết Ngân      | 24/6/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn C          | CNTT cơ bản                 |                 | Không             |                            |
| 189   | Phạm Thành Trung       | 01/4/1995           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán  | Trường THCS Ngô Sĩ Liên | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | A                           |                 | Không             |                            |

| Số TT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển  | Đơn vị dự tuyển             | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)  | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học     | Nghề vụ sự phạm          | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|----------------------|---------------------|-----------|---------|------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|-------------------|---------|
| 190   | Bùi Thị Yên          | 7/9/1995            | Nữ        | Mường   | Giáo viên Toán   | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                          | Dân tộc Mường     |         |
| 191   | Huỳnh Văn Lợi        | 25/01/1982          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | Đại học SP Tin       |                          | Không             |         |
| 192   | Nguyễn Nhật Phi      | 22/12/1992          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Ngô Sĩ Liên     | Đại học          | Sư phạm Toán                               | Tiếng Anh          | Tin học UDCNTTCB     |                          | Không             |         |
| 193   | Đỗ Ngọc Phương Uyên  | 26/9/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B2         | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |
| 194   | Huỳnh Ngân Long      | 15/7/1994           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Thạc sĩ          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán | Toeic 450          | A                    | bồi dưỡng NVSP Toán THCS | Không             |         |
| 195   | Đặng Huy             | 14/6/1994           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B2         | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |
| 196   | Nguyễn Thị Kim Cúc   | 12/11/1978          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | Cao đẳng Toán Tin; B |                          | Không             |         |
| 197   | Lê Minh Tôn          | 14/4/1991           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | B                    |                          | Không             |         |
| 198   | Võ Minh Tâm          | 12/12/1978          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | B                    |                          | Không             |         |
| 199   | Phạm Đức Thắng       | 02/12/1996          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | B                    |                          | Không             |         |
| 200   | Nguyễn Thị Như Thảo  | 09/10/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học; Thạc sĩ | Sư phạm Toán học; Toán giải tích           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |
| 201   | Trần Tiến Đức Trường | 08/9/1985           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | A                    |                          | Không             |         |
| 202   | Hồ Thị Trang Nhã     | 03/9/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn A2         | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |
| 203   | Trần Thị Cẩm Tiên    | 16/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |
| 204   | Huỳnh Anh Vũ         | 27/9/1999           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Anh văn B1         | UDCNTT trong dạy học |                          | Không             |         |
| 205   | Lê Khuu Thu Anh      | 20/3/1986           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH    |                          | Không             |         |
| 206   | Thái Lâm Mỹ Phương   | 09/02/1991          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Toán   | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Toán học                           | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH    |                          | Không             |         |
| 207   | Đặng Thị Thủy Ngọc   | 20/4/1991           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Đăng   | Đại học          | Sư phạm Vật lý                             | Theo bảng điểm ĐH  | B                    |                          | Không             |         |
| 208   | Phạm Châu Huỳnh Mỹ   | 11/9/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Đăng   | Đại học          | Sư phạm Vật lý                             | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                          | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên               | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển  | Đơn vị dự tuyển            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học     | Nghề vụ sư phạm                                | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                                                     |
|-------|-------------------------|---------------------|-----------|---------|------------------|----------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|
| 209   | Nguyễn Văn Hán          | 27/05/1968          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Đương | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Tiếng Nga          | tin học UD           |                                                | Không             |                                                             |
| 210   | Nguyễn Thị Liễu         | 27/02/1991          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B          | B                    |                                                | Không             |                                                             |
| 211   | Vũ Hải Nguyễn           | 11/11/1997          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B2         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 212   | Dương Thị Thanh Triều   | 10/8/1984           | Nữ        | Chăm    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | dân tộc Chăm      |                                                             |
| 213   | Nguyễn Thị Mỹ Anh       | 20/01/1993          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Vật lý                                    | Anh văn B          | B                    | bồi dưỡng NVSP cho Giáo viên dạy KHTN cấp THCS | Không             |                                                             |
| 214   | Nguyễn Thị Bích Loan    | 29/8/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 215   | Nguyễn Thiên Trang      | 07/5/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B          | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 216   | Nguyễn Thị Thanh Thanh  | 20/4/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B          | B                    |                                                | Không             |                                                             |
| 217   | Hoàng Ngọc Cát Tường    | 28/6/1986           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 218   | Nguyễn Thanh Nhã        | 25/9/1995           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B2         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 219   | Hồ Thị Thanh Tháo       | 15/7/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                 | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 220   | Đỗ Diệu Linh            | 12/9/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học; Thạc sĩ | Sư phạm Vật lý Quang học                  | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 221   | Ta Hoàng Anh Khoa       | 16/10/1996          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B2         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 222   | Nguyễn Ngọc Phương Thảo | 20/7/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 223   | Lý Lê Phương            | 25/9/1998           | Nữ        | Hoa     | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | UDCNTT trong dạy học |                                                | Dân tộc Hoa       | Đã bổ sung Giấy khai sinh minh chứng người dân tộc thiểu số |
| 224   | Nguyễn Thị Ngọc Bích    | 28/01/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                 | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |
| 225   | Trần Thị Huyền          | 01/02/1982          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B          | B                    |                                                | Không             |                                                             |
| 226   | Đoàn Thị Ánh Nguyệt     | 06/9/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | Ứng dụng CNTT        |                                                | Không             |                                                             |
| 227   | Đỗ Thị Đào              | 01/5/1992           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B          | B                    |                                                | Không             |                                                             |
| 228   | Trương Thanh Hương      | 04/12/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Vật lý | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | Anh văn B1         | CNTT cơ bản          |                                                | Không             |                                                             |

| Số TT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển   | Đơn vị dự tuyển      | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)            | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nhiếp vụ sự phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|----------------------|---------------------|-----------|---------|-------------------|----------------------|------------------|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|---------|
| 229   | Phạm Vũ Thùy Trang   | 08/03/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 230   | Dương Thị Bích Hạnh  | 15/07/1982          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học; Thạc sĩ | Sư phạm Hóa học; Hóa hữu cơ                          | Anh văn B1         | A                 |                  | Con thương binh   |         |
| 231   | Trần Thị Bích Hào    | 06/05/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 232   | Nguyễn Thị Minh Thu  | 01/12/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | Chứng chỉ Tin học |                  | Không             |         |
| 233   | Trần Bảo Lân         | 28/09/2000          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 234   | Nguyễn Thị Yến Trinh | 31/8/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 235   | Nguyễn Đức Tài       | 29/3/1996           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B          | A                 |                  | Không             |         |
| 236   | Phạm Thị Lan Phương  | 25/11/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B2         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 237   | Vũ Thu Trúc          | 15/11/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 238   | Lê Thị Hạnh Dung     | 06/12/1992          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | A                 |                  | Không             |         |
| 239   | Trần Thị Diệu Lan    | 26/10/1991          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | A                 |                  | Không             |         |
| 240   | Bùi Thị Minh Anh     | 12/4/1998           | Nữ        | Mường   | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | dân tộc Mường     |         |
| 241   | Ngô Thị Thủy         | 02/9/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B2         | A                 |                  | Không             |         |
| 242   | Trần Văn Hòa         | 18/01/1985          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                  | Không             |         |
| 243   | Nguyễn Lê Diệu Ái    | 14/02/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 244   | Phan Thị Hồng Ngọc   | 16/8/1994           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học; Thạc sĩ | Sư phạm Hóa học; Lý luận dạy học phương pháp Hóa học | Anh văn B2         | A                 |                  | Không             |         |
| 245   | Lê Thị Thu Hà        | 25/7/1992           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | A                 |                  | Không             |         |
| 246   | Nguyễn Thị Yên       | 02/9/1988           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                  | Không             |         |
| 247   | Đỗ Anh Khuê          | 02/11/1992          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 248   | Trịnh Thị Thanh Xuân | 17/01/1996          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 249   | Hoàng Thị Thủy Dung  | 10/10/1996          | Nữ        | Nùng    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                  | Dân tộc Nùng      |         |
| 250   | Đỗ Thị Bích Liên     | 06/12/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                            | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                  | Không             |         |
| 251   | Bùi Thị Hoàn         | 05/5/1994           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình | Đại học          | Sư phạm Hóa học                                      | Anh văn B          | A                 |                  | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển   | Đơn vị dự tuyển            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học              | Nghiệp vụ sư phạm | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|-------------------|----------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 252   | Đỗ Thị Thu Hà         | 08/01/1990          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Tân Bình       | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B          | B                             |                   | Không             |         |
| 253   | Lý Kim Yến            | 09/11/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 254   | Nguyễn Minh Nhut      | 06/7/1992           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B          | A                             |                   | Không             |         |
| 255   | Trần Thị Bé Thanh     | 04/01/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 256   | Văn Thị Bích Hào      | 01/02/1995          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 257   | Nguyễn Thị Thùy Trang | 12/8/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn A2         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 258   | Nguyễn Phước Sang     | 25/4/1997           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B2         | A                             |                   | Không             |         |
| 259   | Nguyễn Tống Yến Như   | 14/11/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 260   | Trần Minh Tinh        | 12/10/1987          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Hóa học                           | Anh văn B          | B                             |                   | Không             |         |
| 261   | Hoàng Bảo Khánh       | 23/02/2001          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                 | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 262   | Nguyễn Hồng Anh       | 17/01/2000          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Hóa học | Trường THCS Trần Văn Quang | Đại học          | Sư phạm Khoa học tự nhiên                 | Anh văn B2         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 263   | Nguyễn Phương Thi     | 29/8/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 264   | Võ Duy Tiến           | 24/3/1998           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 265   | Nguyễn Thị Hoa        | 31/7/1995           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B          | Ứng dụng CNTT trong dạy - học |                   | Không             |         |
| 266   | Nguyễn Ngọc Quỳnh     | 15/6/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn A2         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 267   | Trương Thị Huyền Trân | 24/01/1996          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Văn - Sư phạm                             | Anh văn A          | A                             |                   | Không             |         |
| 268   | Lê Thị Phương Ván     | 10/02/1998          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Ngô Sĩ Liên    | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 269   | Chu Phạm Tường Vi     | 12/05/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 270   | Trần Như Huyền        | 06/01/1997          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |
| 271   | Thông Thị Thu Hoàng   | 10/6/1998           | Nữ        | Raglay  | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản                   |                   | dân tộc Raglay    |         |
| 272   | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 15/4/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản                   |                   | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển   | Đơn vị dự tuyển              | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nghề vụ sự phạm                                         | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                                                     |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|-------------------|------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|
| 273   | Trình Thị Châm Anh     | 16/5/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc           | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 274   | Quách Tấn Khôi         | 22/1/2000           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc           | Đại học          | Văn - Sư phạm                             | Anh văn B1         | Word, Excel       |                                                         | Không             |                                                             |
| 275   | Nguyễn Xuân Thiên      | 05/3/2001           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc           | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 276   | Lâm Thị Tú Loan        | 28/10/1987          | Nữ        | Nùng    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Âu Lạc           | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | A                 |                                                         | Dân tộc Nùng      | Đã bổ sung Giấy khai sinh minh chứng người dân tộc thiểu số |
| 277   | Đặng Ngọc Uyên Nhi     | 25/9/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Tân Bình         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp                                  |
| 278   | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 01/4/1998           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Tân Bình         | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Theo bảng điểm ĐH  | Theo bảng điểm ĐH |                                                         | Không             |                                                             |
| 279   | Nguyễn Ngọc Gia Nghi   | 02/9/1996           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Ngữ văn | Trường THCS Trần Văn Quang   | Đại học          | Sư phạm Ngữ văn                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 280   | Đặng Ngọc Tuấn         | 07/9/1999           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Ngô Sĩ Liên      | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B1         | Theo bảng điểm ĐH |                                                         | Không             |                                                             |
| 281   | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 25/3/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Ngô Sĩ Liên      | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 282   | Đỗ Ngọc Trâm           | 27/7/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Ngô Sĩ Liên      | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 283   | Trần Thị Huyền Trân    | 08/6/1992           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Ngô Sĩ Liên      | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B          | A                 |                                                         | Không             |                                                             |
| 284   | Lê Lợi Lan Anh         | 02/01/1990          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Võ Văn Tần       | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 285   | Đỗ Nguyễn Thanh Tâm    | 13/01/1999          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Võ Văn Tần       | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 286   | Nguyễn Thị Hồng Nhung  | 15/9/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Trường Chinh     | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B1         | Theo bảng điểm ĐH |                                                         | Không             |                                                             |
| 287   | Văng Hồng Vương        | 15/3/1994           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Hoàng Hoa Thám   | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 288   | Võ Hoàng Sơn           | 29/4/1995           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Hoàng Hoa Thám   | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Tiếng trung HSK3   | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 289   | Phạm Nhật Tấn          | 29/6/1997           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Hoàng Hoa Thám   | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 290   | Nguyễn Thành Tâm       | 23/02/2001          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Lịch sử | Trường THCS Hoàng Hoa Thám   | Đại học          | Sư phạm Lịch sử                           | Anh văn B1         | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |
| 291   | Đỗ Trọng Hiền          | 17/01/1998          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Địa lí  | Trường THCS Nguyễn Gia Thiều | Đại học          | Địa lí                                    | Pháp văn B         | Tin học đại cương | Bồi dưỡng NVSP cho Giáo viên Lịch sử và Địa lý cấp THCS | Không             |                                                             |
| 292   | Nguyễn Văn Quý         | 23/9/1997           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Địa lí  | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch  | Đại học          | Sư phạm Địa lí                            | Anh văn B          | CNTT cơ bản       |                                                         | Không             |                                                             |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển             | Đơn vị dự tuyển             | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)      | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học   | Nhiệm vụ sự phạm                           | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú                    |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 293   | Phạm Thị Mỹ Hằng       | 30/8/1997           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Địa lí            | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Địa lí                                 | Anh văn B1         | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 294   | Nguyễn Thị Cẩm Nhung   | 25/10/1999          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Địa lí            | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Địa lí                                 | Anh văn B1         | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 295   | Lê Trung Hiếu          | 09/9/1999           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Địa lí            | Trường THCS Phạm Ngọc Thạch | Đại học          | Sư phạm Địa lí                                 | Anh văn B1         | CNTT trong dạy học |                                            | Không             |                            |
| 296   | Nguyễn Tiến Xuân Hữu   | 15/6/1989           | Nam       | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Âu Lạc          | Đại học          | Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp            | Anh văn B          | A                  |                                            | Không             |                            |
| 297   | Trần Gia Hân           | 25/8/1999           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Âu Lạc          | Đại học          | Sư phạm Sinh học                               | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 298   | Lê Thị Hải Lê          | 24/7/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Âu Lạc          | Đại học          | Sư phạm Sinh học                               | Anh văn B1         | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 299   | Bach Nguyễn Huyền Trân | 01/8/2001           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Quang Trung     | Đại học          | Sư phạm Sinh học                               | Anh văn B1         | CNTT cơ bản        |                                            | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 300   | Dương Trường Phước     | 29/11/2000          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Quang Trung     | Đại học          | Sư phạm Sinh học                               | Anh văn B1         | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 301   | Bùi Thị Minh Trinh     | 06/7/2000           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Võ Văn Tần      | Đại học          | Sư phạm Sinh học                               | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 302   | Trương Minh Khải       | 21/11/1997          | Nam       | Kinh    | Giáo viên Sinh học          | Trường THCS Võ Văn Tần      | Thạc sĩ          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học | Đại học            | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 303   | Nguyễn Thị Thu Hoài    | 10/4/1984           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Giáo dục công dân | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Giáo dục chính trị                             | Anh văn B          | B                  |                                            | Con thương binh   |                            |
| 304   | Lê Huỳnh Ngọc Linh     | 19/11/2001          | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Giáo dục công dân | Trường THCS Trần Văn Quang  | Đại học          | Giáo dục chính trị                             | Theo bảng điểm ĐH  | CNTT cơ bản        |                                            | Không             | Giấy chứng nhận tốt nghiệp |
| 305   | Dương Thị Lệ           | 18/5/1990           | Nữ        | Kinh    | Giáo viên Công nghệ CN6     | Trường THCS Trương Chinh    | Đại học          | Sư phạm Công nghệ                              | Anh văn B          | B                  |                                            | Không             | Công nghệ 6                |
| 306   | Nguyễn Thị Tiên        | 20/8/1993           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032)  | Trường Mầm non 1            | Cao đẳng         | Kế toán doanh nghiệp                           | Anh văn B          | B                  |                                            | Không             |                            |
| 307   | Nguyễn Thanh Hà        | 24/10/1988          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031)  | Trường Mầm non 6            | Đại học          | Kế toán                                        | Anh văn B          | B                  | bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương | Không             |                            |
| 308   | Nguyễn Thị Thu Thảo    | 01/9/1981           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031)  | Trường Mầm non 10A          | Đại học          | Kế toán                                        | Anh văn A          | B                  |                                            | Không             |                            |
| 309   | Phạm Thị Thanh Thủy    | 20/01/1993          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032)  | Trường Mầm non 14           | Cao đẳng         | Kế toán doanh nghiệp                           | Anh văn B          | CNTT cơ bản        |                                            | Không             |                            |
| 310   | Đỗ Thị Minh Thu        | 01/8/1992           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032)  | Trường Mầm non 14           | Cao đẳng         | Tài chính-Ngân hàng                            | Anh văn B          | A                  |                                            | Không             |                            |
| 311   | Đoàn Mai Ngọc          | 28/11/1987          |           | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032)  | Trường Mầm non 14           | Cao đẳng         | Kế toán kiểm toán                              |                    | Tin học ứng dụng   |                                            | Không             |                            |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển            | Đơn vị dự tuyển                     | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nhiệm vụ sự phạm                                          | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|----------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| 312   | Nguyễn Thị Bích Duyên  | 11/4/1997           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032) | Trường Mầm non Tuổi Xanh            | Cao đẳng         | Kế toán                                   | Anh văn A2         | CNTT cơ bản       |                                                           | Không             |         |
| 313   | Nguyễn Thị Loan        | 25/6/1992           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Tân Sơn Nhất        | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn B1         | CNTT nâng cao     | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 314   | Nguyễn Thị Thanh Mai   | 06/01/1989          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ       | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn A          | CNTT cơ bản       | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 315   | Nguyễn Hoàng Bảo Nhi   | 24/8/1982           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ       | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn A          | B                 |                                                           | Không             |         |
| 316   | Đặng Thị Thủy Vân      | 06/5/1989           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Phạm Văn Hai        | Đại học          | Tài chính-Ngân hàng                       | Anh văn A2         | CNTT cơ bản       | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 317   | Cao Thị Duyên          | 02/05/1980          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Trần Văn Ôn         | Đại học          | Kế toán tài chính                         | Anh văn A          | Tin học văn phòng | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 318   | Nguyễn Thị Gái         | 28/7/1999           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Ngọc Hồi            | Đại học          | Kế toán                                   | TOEIC 450          | CNTT nâng cao     | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 319   | Trương Thị Nguyệt Hằng | 11/4/1992           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032) | Trường Tiểu học Lạc Long Quân       | Cao đẳng         | Tài chính-Ngân hàng                       | Anh văn B          | A                 |                                                           | Không             |         |
| 320   | Nguyễn Thị Bích Huyền  | 14/4/1990           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn B          | A                 | 170-CV/2023                                               | Không             |         |
| 321   | Ngô Như Ngọc           | 11/10/1987          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến       | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn B          | A                 | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |
| 322   | Huỳnh Việt Thắng       | 29/3/1975           | Nam       | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Chi Lăng            | Đại học          | Tài chính Nhà nước                        | Anh văn B          | A                 |                                                           | Không             |         |
| 323   | Lê Thị Nguyễn Mỹ       | 02/4/2000           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Kế toán                                   | IELTS 5.5          | CNTT              |                                                           | Không             |         |
| 324   | Huỳnh Kim Hạnh         | 08/5/1987           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn      | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn C          | B                 |                                                           | Không             |         |
| 325   | Nguyễn Hồ Thanh Quang  | 15/05/1988          | Nam       | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031) | Trường THCS Ngô Sĩ Liên             | Đại học          | Tài chính - Kế toán                       | Anh văn A          | CNTT cơ bản       | bồi dưỡng ngạch kế toán viên; bồi dưỡng ngạch chuyên viên | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển                            | Đơn vị dự tuyển                     | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ   | Trình độ tin học | Nhiệm vụ sự phạm                                         | Đối tượng ưu tiên | Ghi chú |
|-------|------------------------|---------------------|-----------|---------|--------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| 326   | Vũ Thị Thu Huyền       | 02/02/1991          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031)                 | Trường THCS Tân Bình                | Đại học          | Kế toán                                   | Toeic                | Tin học ứng dụng |                                                          | Không             |         |
| 327   | Trần Lý Cẩm Tú         | 15/11/1991          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.031)                 | Trường THCS Tân Bình                | Đại học          | Tài chính - Ngân hàng                     | Toeic 400            | B                |                                                          | Không             |         |
| 328   | Võ Đình Nhã Uy         | 10/04/1982          | Nam       | Kinh    | Nhân viên Kế toán (06.032)                 | Trường THCS Ngô Quyền               | Cao đẳng         | Kế toán doanh nghiệp                      | Đại học Ngôn ngữ Anh | Ứng dụng CNTT    | bồi dưỡng ngạch kế toán viên                             | Không             |         |
| 329   | Huỳnh Thị Hồng Đào     | 17/5/1991           | Nữ        | Kinh    | NV Hỗ trợ GD người khuyết tật (V.07.06.16) | Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám | Trung cấp        | Sư phạm tiểu học                          | Anh văn B1           | CNTT cơ bản      | Chứng chỉ Giáo dục đặc biệt                              | Không             |         |
| 330   | Trần Thị Thuý          | 21/10/1988          | Nữ        | Kinh    | NV Hỗ trợ GD người khuyết tật (V.07.06.16) | Trường Tiểu học Tân Sơn Nhất        | Trung cấp        | Điều dưỡng                                | Anh văn B            | A                | bồi dưỡng kỹ năng giáo dục trẻ khuyết tật hòa nhập       | Không             |         |
| 331   | Nguyễn Thị Thuý Trang  | 23/5/1998           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Văn thư (02.008)                 | Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến       | Cao đẳng         | Quản trị Văn phòng                        | Anh văn A2           | CNTT cơ bản      | Chứng chỉ nghiệp vụ VT-LT                                | Không             |         |
| 332   | Nguyễn Thuý Thu Thảo   | 27/02/1982          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Văn thư (02.008)                 | Trường THCS Ngô Sĩ Liên             | Trung cấp        | Hành chính văn phòng                      | Anh văn B            | B                |                                                          | Không             |         |
| 333   | Nguyễn Thị Mai         | 08/08/1982          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Văn thư (02.008)                 | Trường THCS Ngô Sĩ Liên             | Cao đẳng         | Kế toán doanh nghiệp                      | TOEFL ITP            | CNTT cơ bản      | Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ                              | Không             |         |
| 334   | Đặng Thị Thanh Trúc    | 29/6/1992           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Văn thư (02.007)                 | Trường THCS Ngô Sĩ Liên             | Đại học          | Quản lý giáo dục                          | Anh văn bậc 2        | CNTT nâng cao    | Chứng chỉ Quản trị Văn phòng và Công tác Văn thư lưu trữ | Không             |         |
| 335   | Ngô Hoài Bảo           | 09/01/1978          | Nam       | Kinh    | Nhân viên Thư viện                         | Trường Tiểu học Đồng Đa             | Đại học          | Giáo dục tiểu học                         | Theo bảng điểm ĐH    | UDCNTT           | bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tin - Thư viện                 | Không             |         |
| 336   | Lại Hải Hà             | 16/9/2000           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.07)            | Trường Tiểu học Bành Văn Trân       | Cao đẳng         | Dịch vụ thương mại hàng không             | Toeic                | CNTT cơ bản      | Nhiệm vụ Thông tin - Thư viện                            | Không             |         |
| 337   | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 12/10/1983          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.07)            | Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến       | Trung cấp        | Kế toán                                   | Anh văn A2           | CNTT cơ bản      | bồi dưỡng chứng chỉ thư viện                             | Không             |         |
| 338   | Đồng Thị Bích Liên     | 01/7/1973           | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.07)            | Trường Tiểu học Yên Thế             | Trung cấp        | Thư viện-thiết bị trường học              | Anh văn B            | CNTT cơ bản      |                                                          | Không             |         |
| 339   | Nguyễn Thị Minh Thuý   | 16/12/1984          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.06)            | Trường Tiểu học Yên Thế             | Đại học          | Kế toán                                   | Anh văn B            | A                | bồi dưỡng chứng chỉ Thư viện                             | Không             |         |
| 340   | Phan Thị Phương        | 01/01/1985          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.06)            | Trường THCS Ngô Sĩ Liên             | Đại học          | Thư viện - Thông tin học                  | Anh văn B1           | CNTT cơ bản      | bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN chuyên ngành Thư viện          | Không             |         |

| Số TT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Dân tộc | Vị trí dự tuyển                             | Đơn vị dự tuyển                | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm) | Trình độ ngoại ngữ | Trình độ tin học  | Nhiệm vụ sự phạm                                   | Đối tượng ưu tiên                 | Ghi chú |
|-------|-----------------------|---------------------|-----------|---------|---------------------------------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 341   | Trương Thị Kim Hân    | 01/12/1997          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thư viện (V.10.02.07)             | Trường THCS Ngô Sĩ Liên        | Đại học          | Công nghệ thực phẩm                       |                    | Tin học Ứng dụng  | Chứng chỉ nghiệp vụ Thư tin - Thư viện             | Không                             |         |
| 342   | Lê Nghi Lập           | 24/11/1986          | Nam       | Kinh    | Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm (V.07.07.20) | Trường THCS Nguyễn Gia Thiều   | Cao đẳng         | Công nghệ Kỹ thuật điện                   | Anh văn B          | CNTT cơ bản       | Chứng chỉ nghiệp vụ Thư viện - Thiết bị trường học | Không                             |         |
| 343   | Nguyễn Thị Thu Hương  | 30/10/1980          | Nữ        | Kinh    | Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm (V.07.07.20) | Trường THCS Ngô Quyền          | Đại học          | Sư phạm Vật lý                            | A                  | A                 |                                                    | Không                             |         |
| 344   | Nguyễn Công Thuận     | 19/02/1986          | Nam       | Kinh    | Nhân viên Công nghệ thông tin (V.11.06.15)  | Trường THCS Trường Chinh       | Trung cấp        | Tin học                                   |                    | Trung cấp         |                                                    | Không                             |         |
| 345   | Đặng Tấn Huy          | 15/4/1983           | Nam       | Kinh    | Nhân viên Công nghệ thông tin (V.11.06.15)  | Trường Tiểu học Yên Thế        | Trung cấp        | Kỹ thuật viên Tin học                     |                    | Trung cấp Tin học |                                                    | Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự |         |
| 346   | Trần Nhất Quang Khang | 20/7/1999           | Nam       | Kinh    | Nhân viên Công nghệ thông tin (V.11.06.14)  | Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn | Đại học          | Công nghệ thông tin                       | Theo bảng điểm ĐH  | Đại học           |                                                    |                                   |         |

*Danh sách có tổng cộng 346 thí sinh đủ điều kiện./.*

**LỊCH KIỂM TRA SÁT, SÁT HẠCH KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH**  
**NĂM HỌC 2023-2024 ĐIỂM TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN GIA THIỀU**  
*(Kèm theo Thông báo số 103/TB-HĐTDVC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

| NGÀY SÁT HẠCH | THỜI GIAN SÁT HẠCH        | VỊ TRÍ DỰ TUYỂN                                  | PHÒNG SÁT HẠCH | ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN      | Địa điểm kiểm tra sát hạch   | Ghi Chú |
|---------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------|----------------------|------------------------------|---------|
| 01/7/2023     | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 | GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III                       | 01             | Mầm non 2            | Trường THCS Nguyễn Gia Thiều |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non Quận         |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 5            |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 8            |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 15           |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 |                                                  | 02             | Mầm non 11           |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non Hòa Mĩ       |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 14           |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 |                                                  | 03             | Mầm non Phú Hòa      |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 13           |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non Bàu Cát      |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 |                                                  | 04             | Mầm non Tân Sơn Nhất |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 9            |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non 10A          |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | Mầm non Bàu Cát      |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 | GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III MÔN: NGỮ VĂN  | 05             | THCS Ngô Sĩ Liên     |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Tân Bình        |                              |         |
|               |                           | GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III MÔN: VẬT LÝ   | 06             | THCS Âu Lạc          |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Trần Văn Quang  |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 |                                                  | 07             | THCS Trần Văn Đàng   |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Trần Văn Quang  |                              |         |
|               |                           |                                                  | 08             | THCS Tân Bình        |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 | GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III MÔN: TOÁN HỌC | 09             | THCS Phạm Ngọc Thạch |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Trần Văn Quang  |                              |         |
|               |                           | GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III MÔN: ANH VĂN  | 10             | THCS Ngô Sĩ Liên     |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 |                                                  | 11             | THCS Tân Bình        |                              |         |
|               |                           |                                                  | 12             | THCS Phạm Ngọc Thạch |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Ngô Quyền       |                              |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30 | GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III MÔN: LỊCH SỬ  | 13             | THCS Ngô Sĩ Liên     |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Võ Văn Tần      |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Trường Chinh    |                              |         |
|               |                           |                                                  |                | THCS Hoàng Hoa Thám  |                              |         |

| NGÀY<br>SÁT HẠCH | THỜI GIAN SÁT HẠCH              | VỊ TRÍ DỰ TUYỂN                                                       | PHÒNG<br>SÁT HẠCH | ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN       | Địa điểm<br>kiểm tra sát hạch   | Ghi<br>Chú |
|------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------------|------------|
| 01/7/2023        | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 09g00 | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: ĐỊA LÝ               | 14                | THCS Phạm Ngọc Thạch  | Trường THCS<br>Nguyễn Gia Thiều |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Nguyễn Gia Thiều |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Ca 2: Từ 9g00 đến 11g00 | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: GIÁO DỤC CÔNG<br>DÂN |                   | THCS Trần Văn Quang   |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Từ 7g30 đến 09g00       | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: THỂ DỤC              | 15                | THCS Trần Văn Quang   |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Quang Trung      |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Trường Chinh     |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Tân Bình         |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 09g30 | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: SINH HỌC             | 16                | THCS Âu Lạc           |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Quang Trung      |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Võ Văn Tần       |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Ca 2: Từ 9g30 đến 10g30 | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: CÔNG NGHỆ            |                   | THCS Trường Chinh     |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 8g30  | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: ÂM NHẠC              | 17                | THCS Trường Chinh     |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Ca 2: Từ 8g30 đến 09g30 | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: TIN HỌC              |                   | THCS Nguyễn Gia Thiều |                                 |            |
|                  |                                 |                                                                       |                   | THCS Phạm Ngọc Thạch  |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: HÓA HỌC              | 18                | THCS Trần Văn Quang   |                                 |            |
|                  | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN<br>TRUNG HỌC CƠ SỞ<br>HẠNG III<br>MÔN: HÓA HỌC              | 19                | THCS Tân Bình         |                                 |            |

**LỊCH KIỂM TRA SÁT SÁT HẠCH KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH**  
**NĂM HỌC 2023 - 2024 - ĐIỂM TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG ĐA**  
*(kèm theo Thông báo số 103/TB-HĐTDVC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)*

| NGÀY SÁT HẠCH | THỜI GIAN SÁT HẠCH              | VỊ TRÍ DỰ TUYỂN                            | PHÒNG SÁT HẠCH | ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN              | Địa điểm kiểm tra sát hạch | Ghi Chú |
|---------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------------------------|----------------------------|---------|
| 01/07/2023    | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - NHIỀU MÔN | 01             | Tiểu học Lạc Long Quân       | Trường Tiểu học<br>Đồng Đa |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Trần Quốc Tuấn      |                            |         |
|               |                                 |                                            | 02             | Tiểu học Phú Thọ Hòa         |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phú Thọ Hòa         |                            |         |
|               |                                 |                                            | 03             | Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi     |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển  |                            |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - TIẾNG ANH | 04             | Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phạm Văn Hai        |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Yên Thế             |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phan Huy Ích        |                            |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - TIẾNG ANH | 05             | Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Trần Văn Ôn         |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Thân Nhân Trung     |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phan Huy Ích        |                            |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - MỸ THUẬT  | 06             | Tiểu học Phạm Văn Hai        |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Lạc Long Quân       |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Ngọc Hồi            |                            |         |
|               | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 09g00 | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - TIN HỌC   | 07             | Tiểu học Bành Văn Trân       |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyển  |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phú Thọ Hòa         |                            |         |
|               | Sáng<br>Ca 2: Từ 9g00 đến 11g30 | GIÁO VIÊN TIỂU HỌC<br>HẠNG III - THỂ DỤC   | 08             | Tiểu học Bành Văn Trân       |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phú Thọ Hòa         |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phan Huy Ích        |                            |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | NHÂN VIÊN KẾ TOÁN                          | 09             | Tiểu học Tân Sơn Nhất        |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Hoàng Văn Thụ       |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Phạm Văn Hai        |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Trần Văn Ôn         |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Ngọc Hồi            |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Lạc Long Quân       |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Chi Lăng            |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Tiểu học Nguyễn Khuyến       |                            |         |
|               | Sáng<br>Từ 7g30 đến 11g30       | NHÂN VIÊN KẾ TOÁN                          | 10             | Tiểu học Trần Quốc Tuấn      |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Mầm non 1                    |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Mầm non 6                    |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Mầm non 10A                  |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Mầm non 14                   |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | Mầm non Tuổi Xanh            |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | THCS Ngô Sĩ Liên             |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | THCS Tân Bình                |                            |         |
|               |                                 |                                            |                | THCS Ngô Quyền               |                            |         |

| NGÀY<br>SÁT HẠCH | THỜI GIAN SÁT HẠCH              | VỊ TRÍ DỰ TUYỂN                                  | PHÒNG<br>SÁT HẠCH | ĐƠN VỊ DỰ TUYỂN              | Địa điểm<br>kiểm tra sát hạch | Ghi<br>Chú |
|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------|------------|
| 01/7/2023        | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 08g15 | NHÂN VIÊN HỖ TRỢ<br>GIÁO DỤC<br>NGƯỜI KHUYẾT TẬT | 11                | Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám | Trường Tiểu học<br>Đồng Đa    |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | Tiểu học Tân Sơn Nhất        |                               |            |
|                  | Sáng<br>Ca 2: Từ 8g15 đến 09g00 | NHÂN VIÊN<br>THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM                 |                   | THCS Nguyễn Gia Thiều        |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | THCS Ngô Quyền               |                               |            |
|                  | Sáng<br>Ca 3: Từ 9g00 đến 10g00 | NHÂN VIÊN<br>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN                 |                   | Tiểu học Yên Thế             |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | Tiểu học Trần Quốc Tuấn      |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | THCS Trường Chinh            |                               |            |
|                  | Sáng<br>Ca 1: Từ 7g30 đến 09g30 | NHÂN VIÊN THƯ VIỆN                               | 12                | Tiểu học Đồng Đa             |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | Tiểu học Bánh Ván Trăn       |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | Tiểu học Nguyễn Khuyến       |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | Tiểu học Yên Thế             |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | THCS Ngô Sĩ Liên             |                               |            |
|                  | Sáng<br>Ca 2: Từ 9g30 đến 11g00 | NHÂN VIÊN VĂN THƯ                                |                   | Tiểu học Nguyễn Khuyến       |                               |            |
|                  |                                 |                                                  |                   | THCS Ngô Sĩ Liên             |                               |            |